Số: 127/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn lập Ngày 18 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Sơn Thanh	**Nguyễn Viết Long**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0591/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Trụ sở: 160 Phương Liệt - Thanh Xuân- Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84.4) 3868 9566 - 3868 9588 * Fax: (84.4) 3868 6248
Email: ava@kiemtoanava.com.vn * Web: kiemtoanava.com.vn

Văn phòng khu vực miền Trung:
Số 23 Mai Hắc Đế - TP. Vinh - Nghệ An
Tel: (84-38) 3541 046 * Fax: (84-38) 3541 046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**843.049.296.997**	**853.656.515.476**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**41.526.868.450**	**139.671.791.453**
111	1. Tiền		36.526.868.450	31.671.791.453
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	108.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		0	**0**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**406.833.318.226**	**432.118.944.857**
131	1. Phải thu khách hàng		148.457.714.596	338.107.213.004
132	2. Trả trước cho người bán		155.112.416.986	30.316.594.144
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		76.737.858.702	36.741.523.064
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	26.525.327.942	26.953.614.645
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	**IV. Hàng tồn kho**		**364.410.908.640**	**265.170.179.113**
141	1. Hàng tồn kho	V.03	364.410.908.640	265.170.179.113
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**30.278.201.681**	**16.695.600.053**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.711.998.447	2.865.640.020
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.557.227	145.471.388
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	27.512.646.007	13.684.488.645
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**392.222.350.849**	**198.772.909.197**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**		**0**	**0**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		0	0
219	5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	**II . Tài sản cố định**		**31.990.967.006**	**31.923.081.118**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	30.696.942.626	30.971.282.005
222	- Nguyên giá		42.802.985.717	39.674.967.946
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(12.106.043.091)	(8.703.685.941)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	39.297.500	56.993.918
228	- Nguyên giá		119.825.125	119.825.125
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(80.527.625)	(62.831.207)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.254.726.880	894.805.195
240	**III. Bất động sản đầu tư**	V.07	**40.173.128.733**	**42.079.389.147**
241	- Nguyên giá		45.750.250.000	45.750.250.000
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(5.577.121.267)	(3.670.860.853)
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**262.399.149.661**	**88.196.999.458**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.08	190.746.149.661	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	50.846.999.458
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.09	71.653.000.000	37.350.000.000
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**57.659.105.449**	**36.573.439.474**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	53.075.105.449	31.989.439.474
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.584.000.000	4.584.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.235.271.647.846**	**1.052.429.424.673**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**873.170.297.604**	**675.052.865.590**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**777.027.513.915**	**606.588.797.508**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	188.251.185.635	232.619.569.085
312	2. Phải trả người bán		229.990.918.278	201.422.144.490
313	3. Người mua trả tiền trước		67.329.001.456	35.935.874.111
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	547.981.200	14.094.426.902
315	5. Phải trả người lao động		10.136.442.258	9.778.303.166
316	6. Chi phí phải trả	V.13	44.475.151.222	16.440.207.708
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.14	231.443.699.463	91.642.373.394
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15	3.956.194.285	4.644.630.542
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		896.940.118	11.268.110
330	**II. Nợ dài hạn**		**96.142.783.689**	**68.464.068.082**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.691.374.749	2.691.374.749
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	74.142.897.536	38.413.341.721
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		673.226.222	524.698.919
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		18.635.285.182	26.834.652.693
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**362.101.350.242**	**377.376.559.083**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**362.101.350.242**	**377.376.559.083**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.793.099.617	1.152.917.617
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.983.786.345	1.015.194.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.324.464.280	25.208.447.423
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	2. Nguồn kinh phí		0	0
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.235.271.647.846	1.052.429.424.673

S.Đ.K.K.D: 0305858385 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN
QUẬN 3, TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	372.286.957.718	399.175.754.682
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.19	372.286.957.718	399.175.754.682
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	329.642.555.938	365.830.804.547
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		42.644.401.780	33.344.950.135
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	3.095.609.889	1.636.843.564
22	Chi phí tài chính	VI.22	13.747.073.308	2.610.900.571
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.747.073.308*	*2.610.900.571*
24	Chi phí bán hàng		0	264.602.182
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.261.847.538	15.989.649.912
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.731.090.823	16.116.641.034
31	Thu nhập khác	VI.23	349.759.217	8.495.409.953
32	Chi phí khác	VI.24	211.426.495	8.988.481.191
40	Lợi nhuận khác		138.332.722	(493.071.238)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.869.423.545	15.623.569.796
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	2.544.268.386	5.337.335.406
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.325.155.159	10.286.234.390
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	209	791

S.Đ.K.K.D: 0305858385 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Lập theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(1)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***9.869.423.545***	***15.623.569.796***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***15.847.035.365***	***3.927.753.739***
- Khấu hao tài sản cố định		5.333.904.668	2.953.696.732
- Các khoản dự phòng		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.233.942.611)	(1.636.843.564)
- Chi phí lãi vay		13.747.073.308	2.610.900.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***(54.121.002.759)***	***295.252.469.664***
- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.113.783.993	(122.759.704.111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(99.240.729.527)	(4.155.672.437)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		64.506.397.908	353.443.880.922
- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.932.024.402	(10.464.102.836)
- Tiền lãi vay đã trả		(16.626.181.781)	(2.610.900.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.695.227.358)	(311.112.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.390.460.000	82.110.080.794
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.501.530.396)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(28.404.543.849)**	**314.803.793.199**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.010.805.411)	(47.620.826.687)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		43.862.857	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.663.890.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.529.281.035	1.636.843.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(40.101.551.519)**	**(45.983.983.123)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Lập theo phương pháp gián tiếp

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(1)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		182.794.207.820	78.965.965.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(191.433.035.455)	(170.909.940.580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.000.000.000)	(5.782.927.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.638.827.635)	(97.726.902.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(98.144.923.003)	171.092.907.220
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		139.671.791.453	8.886.795.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		41.526.868.450	179.979.702.284

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phan Chí Trung	Lương Thị Mai Hương	Võ Phạm Như Nguyệt

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 07 năm 2011